

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 3894/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thúy Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Khuyến
2. Ông Trần Đăng Vạn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Dũng là thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuyền – Kiểm sát viên

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1402/2021/TLST-HNGĐ ngày 11/11/2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 6553/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/9/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Đỗ Thị Như T (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú: đường P, Phường A, quận B, Thành phố H
Cư trú: chung cư C, phường T1, thành phố T2, Thành phố H

2. *Bị đơn:* ông Nguyễn Thành V (Vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: phường T3, thành phố P, tỉnh H

Cư trú: chung cư V, đường N, phường L, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. bà Nguyễn Thị H1 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tòa nhà S, Phường B1, quận B, Thành phố H

3.2. bà Nguyễn Thị Thu H2 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu dân cư H, Khu phố A, phường M, thị xã B, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 02/11/2021, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị Như T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Thành V tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh G và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông V sống không có trách nhiệm với vợ con, công việc không ổn định; đam mê cờ bạc gây nợ nần để bà và gia đình phải trả nợ nhiều lần, không phụ giúp trong việc chăm sóc, nuôi dạy con cái. Bà và gia đình đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông V cũng không sửa đổi tính tình và thay đổi quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019. Hiện nay, bà không còn tình cảm với ông V nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, để ổn định cuộc sống bà yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn ông V.

Về con chung: Bà yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Hoàng A1, sinh 2016 và không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có

Tại các bản tự khai, biên bản làm việc và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Thành V trình bày: Ông thống nhất với phần trình bày của bà T về thời gian kết hôn và tình trạng hôn nhân hiện nay của ông bà. Tuy nhiên, giữa vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, 02 năm gần đây do công việc nên vợ chồng phải ở xa, không có thời gian gần gũi, chia sẻ lẫn nhau. Tuy nhiên, bà T yêu cầu ly hôn thì ông vẫn đồng ý.

Về con chung: ông yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có

Về nợ chung: Ông xác định vợ chồng có 02 khoản nợ chung gồm: Khoản nợ 780.000.000 đồng vay của bà Nguyễn Thị H1 và khoản nợ 110.000.000 đồng vay của bà Nguyễn Thị Thu H2. Ông yêu cầu mỗi người chịu trách nhiệm trả ½ số nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị Thu H2: Dù đã được Tòa án tổng đạt, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu giải quyết nợ chung của bị đơn. Không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền vay mà bị đơn trình bày. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến và không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: yêu cầu được ly hôn với ông V; Yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung và nợ chung: không có.

Ông V, bà H2 và bà H1 vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trừ việc vi phạm thời hạn đưa vụ án ra xét xử. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận việc bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: không có; Về nợ chung: không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà T yêu cầu ly hôn ông V và ông V có địa chỉ cư trú tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là vụ án tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

* Về thủ tục tố tụng:

Ông V, bà H1 và bà H2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông V, bà H1 và bà H2.

* Về nội dung vụ án:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh G cấp, thì quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông V là hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông V sống không có trách nhiệm với vợ con, công việc không ổn định; đam mê cờ bạc gây nợ nần để tôi và gia đình phải trả nợ nhiều lần, không phụ giúp trong việc chăm sóc, nuôi dạy con cái. Bà và gia đình đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông V cũng không sửa đổi tính tình và thay đổi quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly

thân từ năm 2019 và không ai có trách nhiệm với ai trong cuộc sống. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông V.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông V xác định giữa vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, 02 năm gần đây do công việc nên vợ chồng phải ở xa, không có thời gian gần gũi, chia sẻ lẫn nhau. Tuy nhiên, bà T yêu cầu ly hôn thì ông vẫn đồng ý.

Xét, Tòa án đã triệu tập lần thứ hai nhưng ông V vắng mặt tại phiên tòa không có lý do là thể hiện sự không còn muốn níu kéo quan hệ hôn nhân với bà Trường. Nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa bà Trường và ông V không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Đỗ Thị Như T được ly hôn với ông Nguyễn Thành V.

[2] Về con chung: Căn cứ Giấy khai sinh Ủy ban nhân dân Phường A, quận B, Thành phố H và lời khai của bà T, ông V thì có đủ căn cứ xác định bà T và ông V có 01 người con chung tên Nguyễn Hoàng A1, sinh 2016.

Xét, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Trường vẫn yêu cầu được nuôi dưỡng con chung vì con chung đang ở với bà; trước giờ bà là người chăm sóc, giáo dục con chung và bà cũng có đủ các điều kiện để nuôi dưỡng con chung. Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, ông V cũng yêu cầu được nuôi dưỡng con chung vì bà Trường không có thời gian để chăm sóc con; môi trường sống của bà quá phức tạp do phải sống cùng em gái và bạn của em trong diện tích hơn 50m², không có sự riêng tư, thường xuyên dẫn bạn về nhà, gây ồn ào, ảnh hưởng đến sự phát triển của con chung. Do bà Trường và ông V cùng có yêu cầu được nuôi dưỡng con chung nhưng việc quyết định giao con chưa thành niên cho ai nuôi dưỡng thì Hội đồng xét xử phải xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như: Hợp đồng cộng tác viên ký giữa bà T và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại C; Bảng sao kê tài khoản của bà T tại Ngân hàng... và lời trình bày của bà T thì đủ có sở để xác định: bà T hiện có công việc ổn định, có thu nhập khả quan, có thời gian để chăm sóc và giáo dục con chung.

Ông V có yêu cầu nuôi dưỡng con chung nhưng không nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc ông có điều kiện và thời gian để chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Đồng thời, Tòa án đã hai lần triệu tập ông V tham gia phiên tòa nhưng ông vẫn vắng mặt không có lý do là thể hiện việc ông không tha thiết trong việc được trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trường và ông V đều xác định con chung vẫn ở với bà Trường từ khi vợ chồng sống ly thân.

Từ những căn cứ nêu trên và xét thấy con chung vẫn đang phát triển bình thường nên việc thay đổi môi trường sống của con chung là việc không cần

thiết. Căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao con chung Nguyễn Hoàng A1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà T không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của bà T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông Vương đều xác định không có nên Hội Đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T xác định vợ chồng không có nợ chung. Tuy nhiên, ông V xác định vợ chồng có 02 khoản nợ chung gồm: Khoản nợ 780.000.000 đồng vay của bà Nguyễn Thị H1 (theo Giấy xác nhận vay nợ ngày 23/3/2019) và khoản nợ 110.000.000 đồng vay của bà Nguyễn Thị Thu H2 (theo Giấy vay nợ ngày 24/6/2018). Ông đã cung cấp cho Tòa án bản chính 02 giấy tờ trên và ông yêu cầu mỗi người chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

Ngày 12/5/2022, Tòa án đã có văn bản gửi bà H1 và bà H2 về việc yêu cầu hai bà có văn bản trình bày ý kiến đối với số tiền nợ ông V đã nêu; xác định khoản nợ có phải là nợ chung của ông V, bà Trường với mình hay không; Trường hợp, xác định là nợ chung thì có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này hay không? Đồng thời, Tòa án đã triệu tập bà H1 và bà H2 tham gia quá trình giải quyết vụ án và tham gia phiên tòa nhưng bà H1 và bà H2 không đến Tòa, không có văn bản trình bày ý kiến, không có đơn yêu cầu tòa án giải quyết đối với số tiền vay ông V đã nêu.

Xét, Giấy vay nợ ngày 24/6/2018 và Giấy xác nhận vay nợ ngày 23/3/2019 đều do ông V viết, không có chữ ký của bà T cũng như của bà H1 và bà H2. Bà T xác định không có khoản nợ, bà H1 và bà H2 đều không có văn bản trình bày ý kiến, không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản nợ. Do đó, Tòa án không có căn cứ để xác định giữa ông V, bà T và bà H1, bà H2 có quan hệ vay tài sản như ông V đã trình bày hay không.

Xét, Khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “... *Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*”.

Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với 02 khoản nợ mà ông V đã trình bày trong vụ án này.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án thì bà T phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 19, 51, 56, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Như T được ly hôn với ông Nguyễn Thành V.

2. Về con chung: Bà Đỗ Thị Như T trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Hoàng A1, sinh 2016 và ông Nguyễn Thành V không cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Thành V có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: không có

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết trong vụ án.

5. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, bà Đỗ Thị Như T chịu, nhưng được trừ vào 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Đỗ Thị Như T đã nộp đủ án phí.

6. Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân Xã Đ, huyện C, tỉnh G cấp cho bà Đỗ Thị Như T và ông Nguyễn Thành V không còn giá trị pháp lý.

7. Bà Đỗ Thị Như T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tòa tuyên án. Ông Nguyễn Thành V, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị Thu H2 vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- UBND cấp giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thúy Quỳnh